CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP

Ngày 31/12/2024	19,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-3.6%	**1.1%**	**-**

DT thuần
Q4/24
1,666
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 533| 47.0%
YoY: ▲ 372| 28.7%

LN thuần
Q4/24
82.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 33.5| 67.9%
YoY: ▼24.2| -22.7%

LN sau thuế
Q4/24
95.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 57.9| 153%
YoY: ▲ 8.40| 9.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2024
6.7%
YoY: +/-▼ 1.7%

ROE
2024
10.9%
YoY: +/-▼ 1.2%

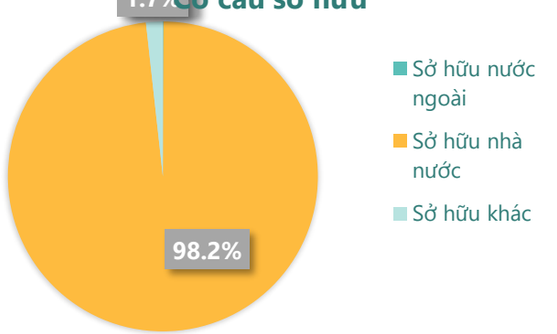
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	18,200 - 22,294
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,995
Số lượng CPLH (CP)	105,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	395
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.70
EPS	2,098
P/E	9.1

DT thuần
2024
5,268
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 385| 7.9%

LN thuần
2024
292
tỷ VNĐ
YoY: ▼71.0| -19.5%

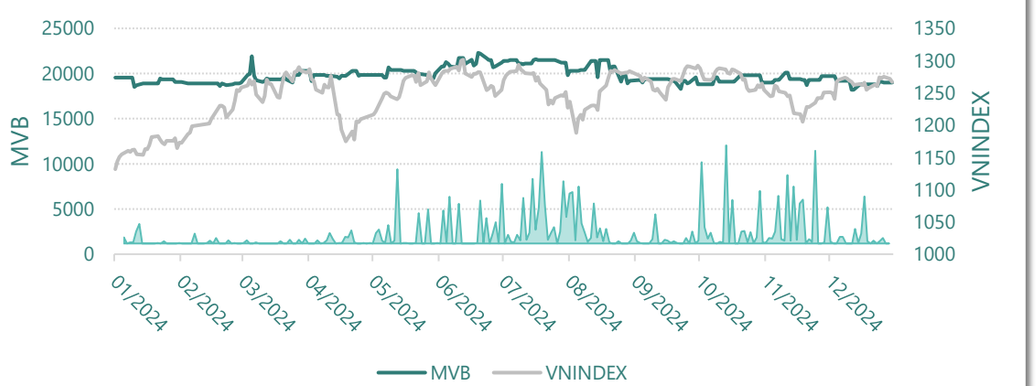
LN sau thuế
2024
267
tỷ VNĐ
YoY: ▼27.0| -9.0%

Cơ cấu sở hữu

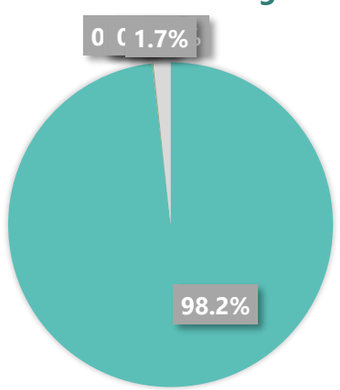


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

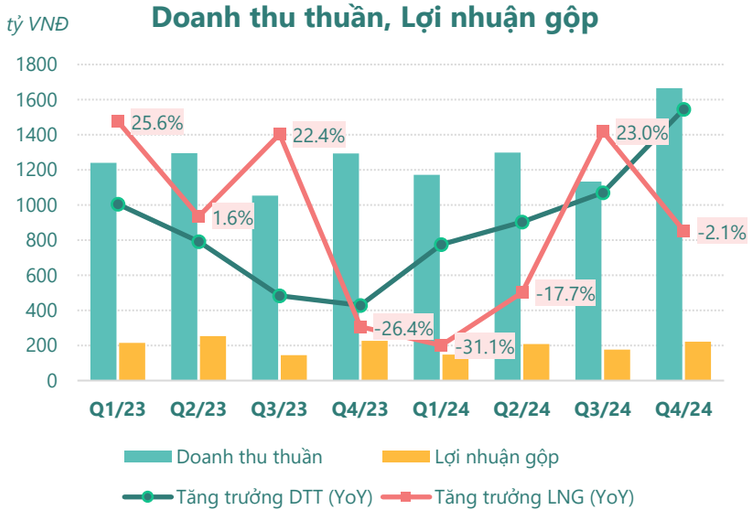


- Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam
- Phạm Thị Thu Hà
- Trần Hải Bình
- Nguyễn Thị Lương Anh
- Trịnh Hồng Ngân (Tổng giám đốc)
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

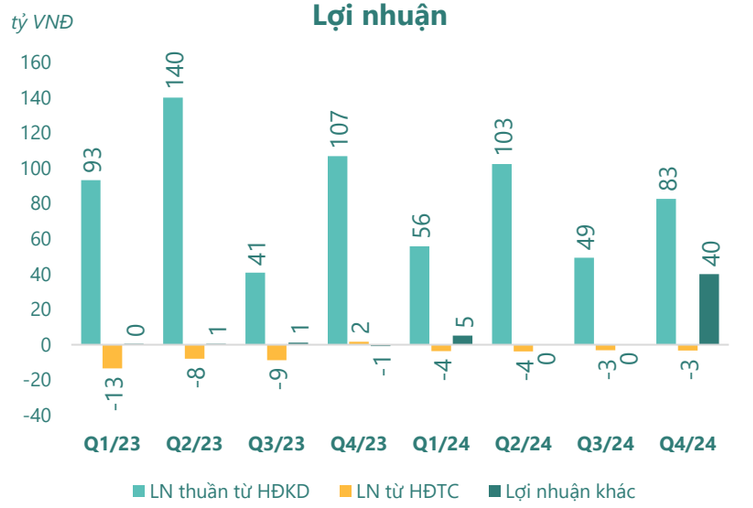
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



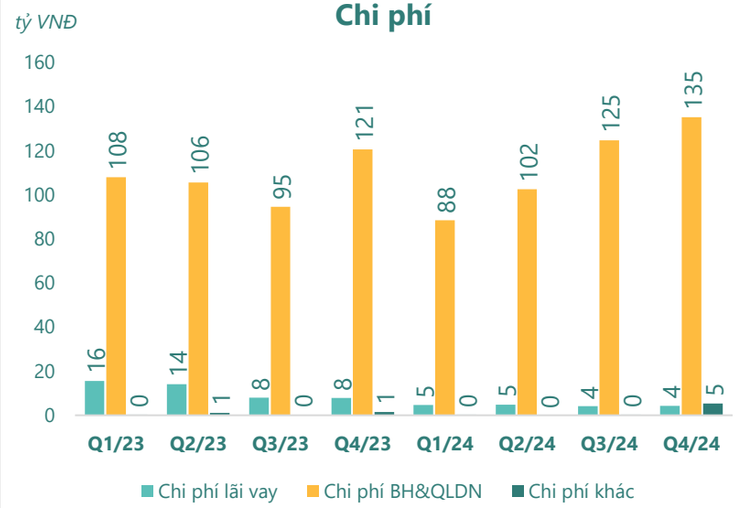
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



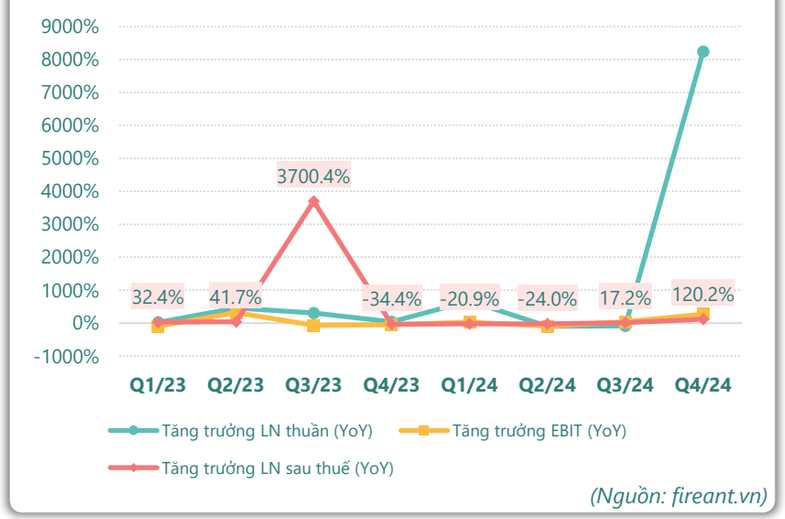
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



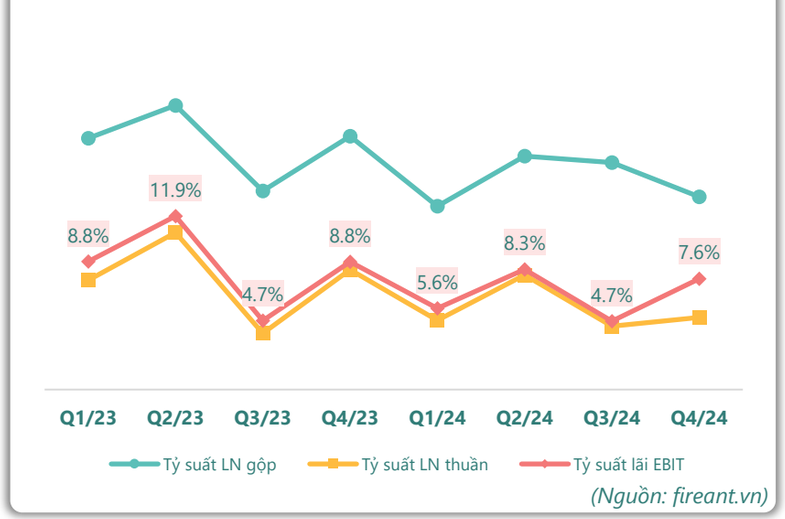
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



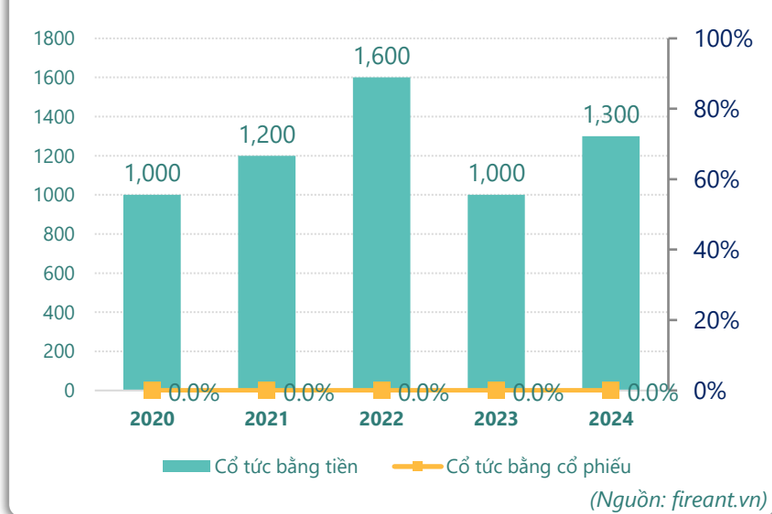
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

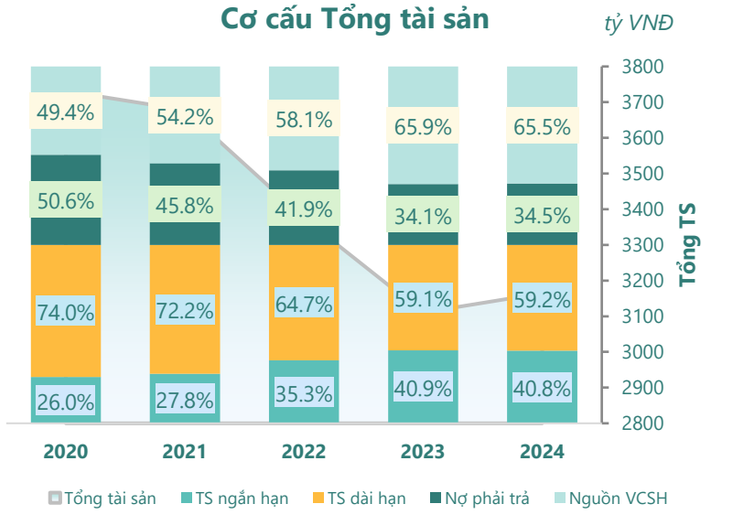
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

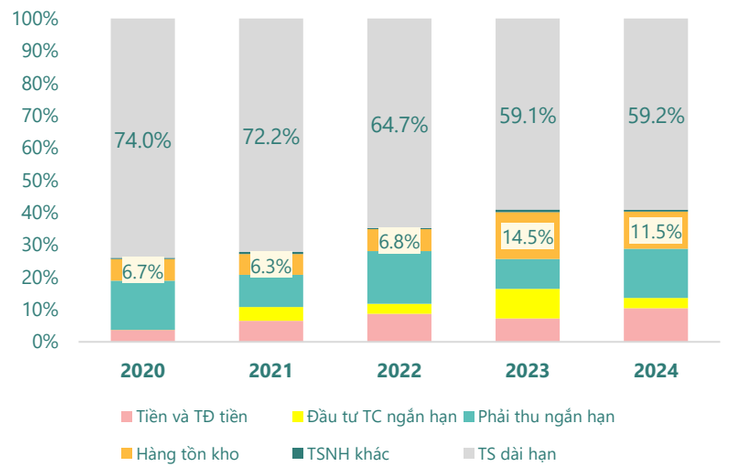
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



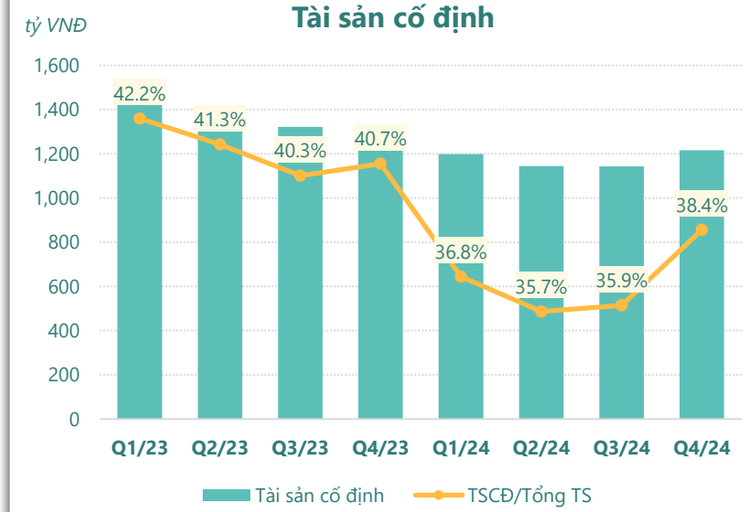
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



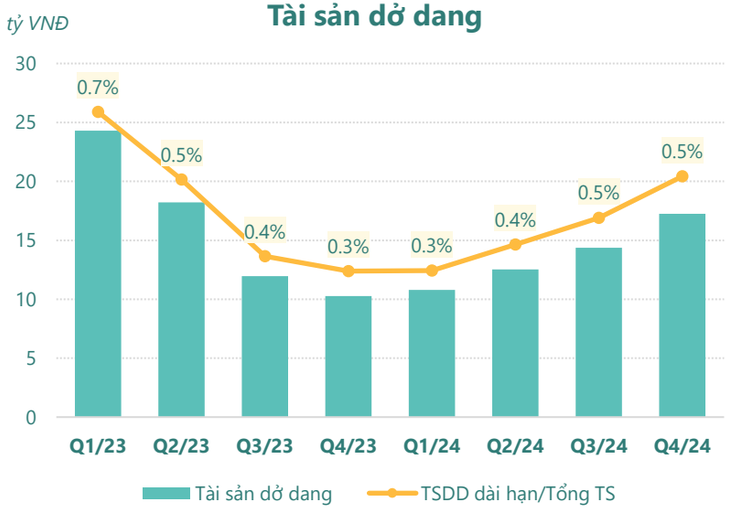
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



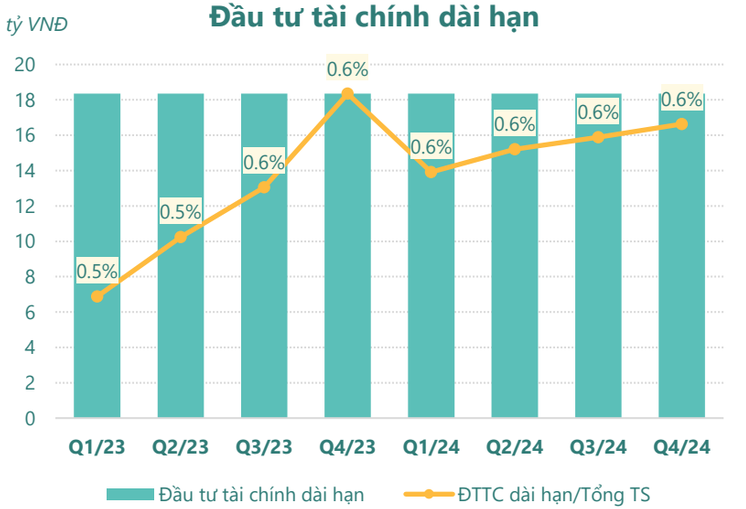
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



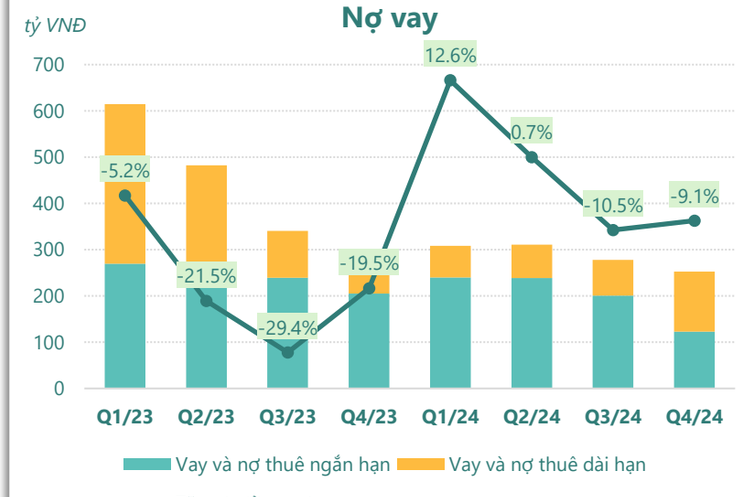
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

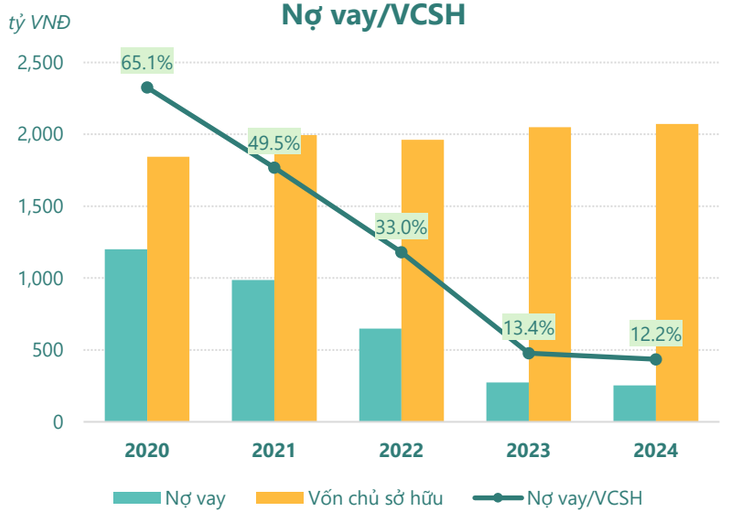
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

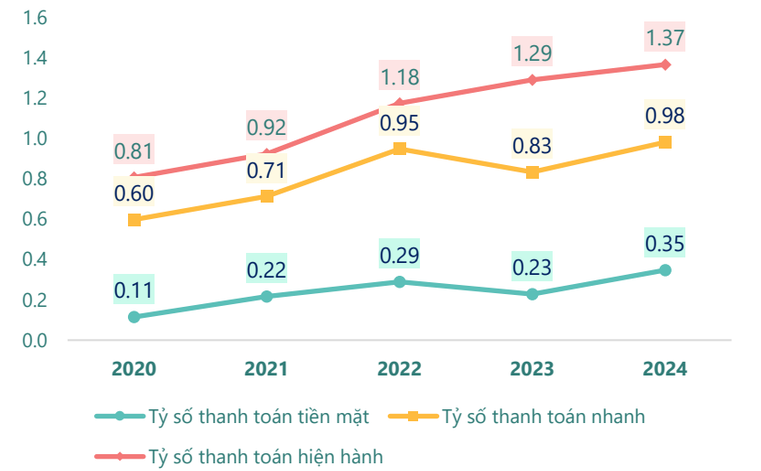
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



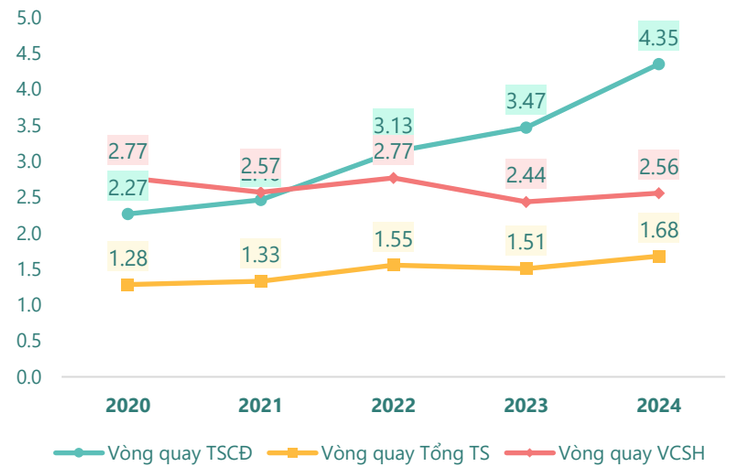
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



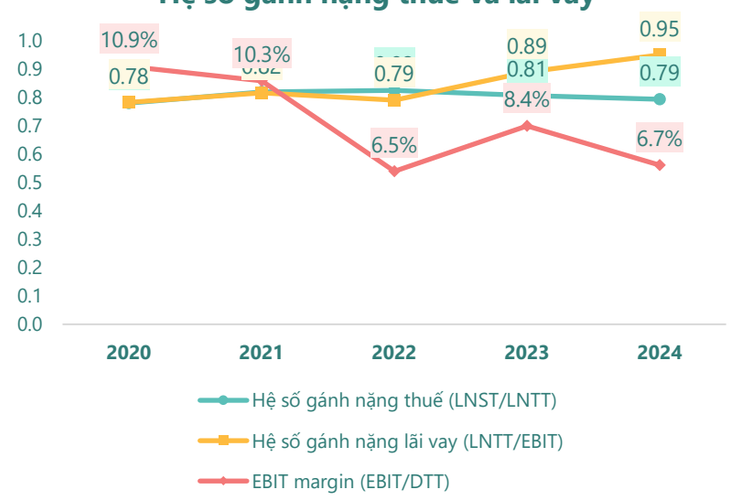
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



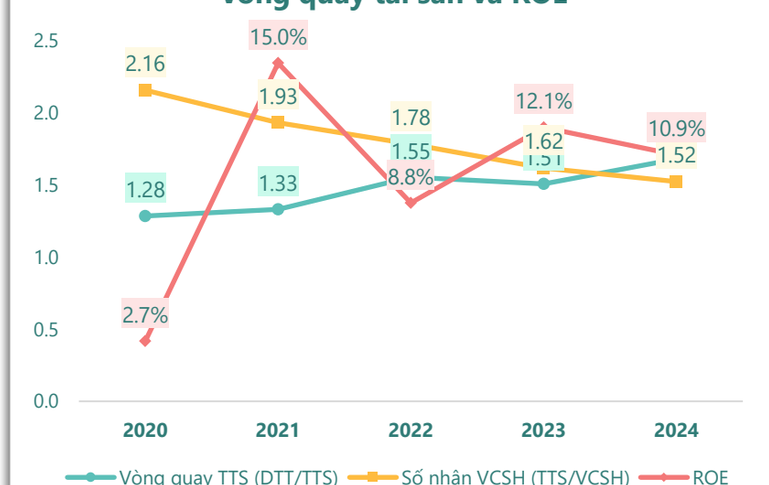
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



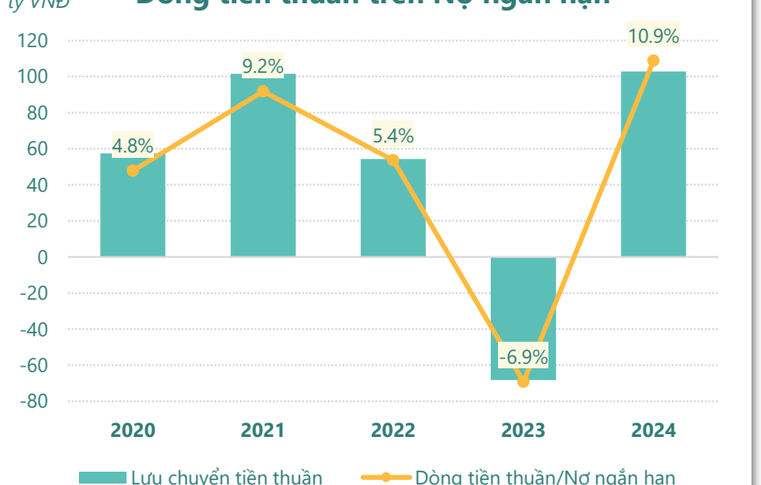
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**1,666**	**1,294**	**28.7%**	**5,268**	**4,883**	**7.9%**
Giá vốn hàng bán	1,444	1,068	35.2%	4,511	4,046	11.5%
Lợi nhuận gộp	221	226	-2.1%	757	837	-9.6%
Doanh thu HĐTC	4.82	11.9	-59.5%	13.9	25.4	-45.3%
Chi phí TC	8.10	10.2	-20.6%	28.5	53.9	-47.0%
Chi phí lãi vay	4.34	7.82	-44.5%	17.9	45.5	-60.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	32.9	28.6	15.1%	101	106	-4.8%
Chi phí QLDN	**102**	**92.0**	**11.2%**	**350**	**340**	**2.9%**
LN thuần từ HĐKD	82.8	107	-22.7%	292	363	-19.5%
Lợi nhuận khác	**40.1**	**-0.88**	**4656%**	**45.1**	**1.50**	**2902%**
LN trước thuế	123	106	15.9%	337	364	-7.5%
Lợi nhuận sau thuế	**95.7**	**87.3**	**9.7%**	**267**	**294**	**-9.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**72.7**	**67.9**	**7.1%**	**225**	**244**	**-7.6%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	268	21.0	-128	137	65.2	260
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-56.7	51.0	125	-9.86	35.6	-151
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-189	-85.5	34.5	-143	-55.2	-67.4
Tiền đầu kỳ	276	299	225	256	240	286
Lưu chuyển tiền thuần	**22.3**	**-13.4**	**31.1**	**-15.8**	**45.6**	**41.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	299	285	256	240	286	328

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,165**	**3,110**	**1.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,303	1,273	2.4%
Tiền và tương đương tiền	328	225	45.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	101	284	-64.6%
Phải thu ngắn hạn	491	288	70.4%
Hàng tồn kho	367	451	-18.6%
Tài sản ngắn hạn khác	16.6	25.2	-34.2%
Tài sản dài hạn	**1,862**	**1,838**	**1.3%**
Phải thu dài hạn	137	129	6.1%
Tài sản cố định	1,216	1,251	-2.8%
Bất động sản đầu tư	35.0	37.5	-6.7%
Tài sản dở dang	17.2	10.3	67.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	18.3	18.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**439**	**392**	**12.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,097	1,061	3.3%
Nợ ngắn hạn	**960**	**986**	**-2.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	123	205	-40.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	367	380	-3.3%
Nợ dài hạn	137	75.7	81.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	130	68.7	89.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,068**	**2,049**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**2,068**	**2,049**	**0.9%**
Vốn điều lệ	1,050	1,050	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)